|  |  |
| --- | --- |
| **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương** | ***Mẫu số B06g-QM*** |
| **Quỹ đầu tư Cổ phiếu Techcom** | *(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)* |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV NĂM 2020**

1. **Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở**
   1. ***Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở***

Quỹ đầu tư Cổ phiếu Techcom (“TCEF”) là quỹ đầu tư cổ phiếu dạng mở theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK ngày 08 tháng 09 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (“UBCKNN”).

Chứng chỉ Quỹ TCEF được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ ra công chúng số 30/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 01 tháng 6 năm 2015. Theo quy định của Giấy chứng nhận này, Quỹ TCEF phát hành 6.067.000 chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/chứng chỉ Quỹ.

***1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ***

Tầng 10, Techcombank Tower, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

***1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở***

- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương tương 6.070.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 50.111.139.100 đồng Việt Nam, tương đương 5.011.113,91 chứng chỉ Quỹ.

* **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư.
* **Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

*Ngày định giá*

Là ngày mà Công ty Quản Lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và Điều lệ Quỹ.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

* **Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ**

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày Giao Dịch. Ngày Giao Dịch được xác định như sau:

* Các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày).
* Ngày Giao Dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

* **Hạn mức đầu tư**

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản. Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các nhà đầu tư, Công ty Quản Lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100,0% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro. Trong những trường hợp này, Quỹ có thể không đạt được mục tiêu đầu tư được đề ra.

* **Các loại tài sản mà quỹ được đầu tư bao gồm:**

a) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;

b) Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;

c) Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;

e) Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành

f) Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.

g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

* **Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của Pháp Luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:**

a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân Hàng Giám Sát; Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản theo quy định tại điểm a, b khoản 10.1 – Điều lệ quỹ;

b) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f khoản 10.1 Điều này, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều 53.3 Điều Lệ;

c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, Công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;

d) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu chính phủ;

e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 10.1 Điều này;

f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;

g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

h) Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành;

l) Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ quy định tại điểm a và b Khoản 0 Điều này được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

* **Cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế được đưa ra tại Khoản 10.2 – Điều lệ quỹ ngoại trừ điểm g, h và i, nhưng chỉ vì các lý do sau:**

1. Biến động giá trên thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
2. Thực hiện các khoản thanh toán phù hợp với Pháp Luật của Quỹ;
3. Thực hiện các lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
4. Các hoạt động sáp nhập, hợp nhất và thâu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
5. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sát nhập Quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ;
6. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản Lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư kể trên trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản Lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp Luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản Lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản Lý Quỹ phải chịu mọi chi phí/giá dịch vụ phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

***2.1 Kỳ kế toán***

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

***2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

***3.1 Chế độ kế toán áp dụng***

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

***3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính, và Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC.

***3.3 Hình thức kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

1. **Các chính sách kế toán áp dụng**
   1. ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

* 1. ***Các khoản đầu tư***

*Nguyên tắc phân loại*

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

*Ghi nhận tiếp theo*

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

* Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
* Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
* Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

*Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

*Nguyên tắc định giá*

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Điều lệ Quỹ như sau:

| **STT** | **Loại tài sản** | **Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường** |
| --- | --- | --- |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ** | | |
| 1. | Tiền (VNĐ) | Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá |
| 2. | Ngoại tệ | Giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá |
| 3. | Tiền gửi kỳ hạn | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá |
| 4. | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá |
| **Trái phiếu** | |  |
| 5. | Trái phiếu niêm yết | - Giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:  + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc  + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận. |
| 6. | Trái phiếu không niêm yết | - Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc  + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc  + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| **Cổ phiếu** | |  |
| 7. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh | - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:  + Giá trị sổ sách; hoặc  + Giá mua; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| 8. | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội | - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:  + Giá trị sổ sách; hoặc  + Giá mua; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| 9. | Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom | - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:  + Giá trị sổ sách; hoặc  + Giá mua; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| 10. | Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch | - Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.  - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:  + Giá trung bình từ các báo giá; hoặc  + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;  + Giá trị sổ sách; hoặc  + Giá mua; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| 11. | Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch | Là một trong các mức giá sau:  + Giá trị sổ sách; hoặc  + Mệnh giá; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| 12. | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản | Là một trong các mức giá sau :  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá ; hoặc  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| 13. | Cổ phần, phần vốn góp khác | Là một trong các mức giá sau :  + Giá trị sổ sách ; hoặc  + Giá mua/giá trị vốn góp ; hoặc  + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| **Chứng khoán phái sinh** | | |
| 14. | Chứng khoán phái sinh niêm yết | Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá. |
| 15. | Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên | Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |
| **Các tài sản khác** | | |
| 16. | Các tài sản được phép đầu tư khác | Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. |

***Ghi chú:***

* Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm trước ngày định giá.
* Giá trị sổ sách (book value) của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
* Tổ chức định giá được lựa chọn hệ thống báo giá trái phiếu (Reuteurs/Bloomberg/VNBF…) để tham khảo.
* Tại phần này của Phụ lục, ngày được hiểu là ngày theo lịch dương.
* Các phương thức định giá do Ban Đại Diện Quỹ được chi tiết tại Sổ tay định giá.

Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh

1. Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.
2. Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:

* Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở, ví dụ vị thế mua quyền chọn mua chứng khoán XYZ làm giảm bớt (bù trừ) giá trị cam kết từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
* Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán, ví dụ vị thế mua (nắm giữ) chứng khoán XYZ bù trừ (làm giảm bớt) giá trị cam kết phát sinh từ vị thế bán quyền chọn mua chứng khoán XYZ;
* Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại tài sản** | **Giá trị cam kết** |
| 1 | Quyền chọn Cổ phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua) | Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn **1** điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn = số hợp đồng X Khối lượng cổ phiếu trên mỗi hợp đồng X giá thị trường hiện tại của cổ phiếu X hệ số delta **2** |
| 2 | Quyền chọn trái phiếu (mua quyền chọn bán, bán quyền chọn bán, bán quyền chọn mua) | Giá trị thị trường của vị thế quyền chọn **3** điều chỉnh bởi hệ số delta của quyền chọn =số hợp đồng X mệnh giá X giá thị trường hiện tại của trái phiếu X hệ số delta |
| 3 | Hợp đồng tương lai chỉ số | Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng X giá trị tính trên một điểm chỉ số X mức chỉ số hiện tại |
| 4 | Hợp đồng tương lai trái phiếu | Giá trị thị trường của vị thế tương lai = Số hợp đồng X giá trị của hợp đồng tính theo mệnh giá (notional) X giá trị thị trường của trái phiếu rẻ nhất có thể chuyển giao |
| 5 | Các hợp đồng khác | Theo mô hình do Công ty Quản Lý Quỹ lựa chọn, thông nhất cùng ngân hàng giám sát, và được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận |
| 1. Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium). 2. Hệ số delta là đạo hàm bậc nhất của giá quyền chọn đối với giá chứng khoán cơ sở. Trong trưởng hợp đơn giản, hệ số delta có thể coi bằng 1. Trong các trường hợp quyền chọn phức tạp, hệ số delta do Công ty Quản Lý Quỹ, Ngân Hàng Giám Sát xác định sau khi đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận. 3. Nếu quỹ nắm vị thế mua (long position), giá trị thị trường có thể được điều chỉnh tăng thêm chi phí mua quyền chọn (premium). | | |

* 1. ***Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian quá hạn** | **Mức trích lập dự phòng** |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm | 100% |

* 1. ***Các khoản phải trả***

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

* 1. ***Dự phòng***

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

* 1. ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

***Vốn góp phát hành***

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

***Vốn góp mua lại***

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

***Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư***

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

***Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối***

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

***Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư***

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

* 1. ***Doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

* 1. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí***

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

* Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
* Phí trả cho các dịch vụ giám sát. bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
* Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
* Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
* Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
* Chi phí liên quan đến việc tổ chức. triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
* Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.
  1. ***Phân phối thu nhập của Quỹ***

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy dịnh của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc chứng chỉ Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

* 1. ***Thuế***

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

* ***Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư***

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

* ***Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ***

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

* 1. ***Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ***

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ Quỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

* 1. ***Số dư bằng không***

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

1. **Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**
   1. ***Tiền gửi ngân hàng***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/12/2020**  **VNĐ** | | **Tại ngày 30/09/2020**  **VNĐ** | |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng giám sát | 3.330.504.907 | | 2.846.871.879 | |
| Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ | 3.378.776.520 | | 470.827.638 | |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | - | | - | |
|  | | **6.709.281.427** | | **3.317.699.517** | |

* 1. ***Các khoản đầu tư***

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Chênh lệch đánh giá lại** | | **Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường**  **VNĐ** |
|  | **Giá mua**  **VNĐ** | **Chênh lệch tăng**  **VNĐ** | **Chênh lệch giảm**  **VNĐ** |
| Cổ phiếu | 61.055.118.927 | 11.630.870.067 | (32.564.344) | 72.653.424.650 |
|  | **61.055.118.927** | **11.630.870.067** | **(32.564.344)** | **72.653.424.650** |

* 1. ***Phải trả dịch vụ quản lý quỹ***

5.3.1 Giá dịch vụ Quản Lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản Lý Quỹ. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ Quản Lý sẽ là 1,9% /NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

5.3.2Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân Hàng Giám Sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ Lưu Ký sẽ là 0,05% /NAV/năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/ tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VNĐ/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí/giá dịch vụ ngoài thông thường như chi phí/giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư, v.v….

*Giá dịch vụ giám sát*

Giá dịch vụ dịch vụ Giám sát quỹ sẽ là 0,03%/NAV/năm.

Mức phí thấp nhất là 11.500.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế VAT) áp dụng cho thời gian 6 tháng kể từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày. Mức phí thấp nhất này sẽ được điều chỉnh lên 16.500.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế VAT) sau thời gian trên.

5.3.3Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ Quản trị quỹ sẽ là 0,04%/NAV/năm.

Mức phí thấp nhất là 47.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế VAT) áp dụng cho thời gian 6 tháng kể từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày. Mức phí thấp nhất này sẽ được điều chỉnh lên 54.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế VAT) sau thời gian trên.

Giá dịch vụ soạn báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT) và chỉ áp dụng sau 6 tháng kể từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tuần suất hàng ngày.

***5.4 Phải trả Công ty Quản lý quỹ, Đại lý phân phối về phí phát hành và mua lại chứng chỉ Quỹ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 31/12/2020**  **VNĐ** | **Tại ngày 30/09/2020**  **VNĐ** |
| Phải trả Công ty Quản lý Quỹ | 507.140 | 5.362.908 |
|  | **507.140** | **5.362.908** |

***5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Đơn vị** | **Tại ngày 30/09/2020** | **Phát sinh trong kỳ** | **Tại ngày 31/12/2020** |
| **Vốn góp phát hành** |  | |  |  |  |
| Số lượng |  | CCQ | 44.917.526,96 | 1.624.446,75 | 46.541.973,71 |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VNĐ | | 449.175.269.600 | 16.244.467.500 | 465.419.737.100 |
| Thặng dư vốn phát hành | VNĐ | | 175.300.437.142 | 6.644.364.463 | 181.944.801.605 |
| Tổng giá trị phát hành CCQ | VNĐ | | 624.475.706.742 | 22.888.831.963 | 647.364.538.705 |
| **Vốn góp mua lại** |  | |  |  |  |
| Số lượng |  | CCQ | (39.559.869,02) | (1.970.990,78) | (41.530.859,80) |
| Giá trị ghi theo mệnh giá | VNĐ | | (395.598.690.200) | (19.709.907.800) | (415.308.598.000) |
| Thặng dư vốn góp mua lại | VNĐ | | (125.132.233.341) | (8.485.812.218) | (133.618.045.559) |
| Tổng giá trị mua lại CCQ | VNĐ | | (520.730.923.541) | (28.195.720.018) | (548.926.643.559) |
| **Số lượng CCQ hiện hành** | **CCQ** | | **5.357.657,94** | **(346.544,03)** | **5.011.113,91** |
| **Giá trị vốn góp hiện hành** | **VNĐ** | | **103.744.783.201** | **(5.306.888.055)** | **98.437.895.146** |
| **Lỗ lũy kế** | **VNĐ** | | **(34.690.865.827)** | **12.269.168.005** | **(22.421.697.822)** |
| **NAV hiện hành** | **VNĐ** | | **69.053.917.374** |  | **76.016.197.324** |
| **NAV hiện hành / 1 CCQ** | **VNĐ/CCQ** | | **12.888,82** |  | **15.169,52** |
|  |  | |  |  |  |

***5.6 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng (NAV)***

| **STT** | **Kỳ định giá** | **Quý IV/2020** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NAV** | **Số lượng CCQ** | **NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV** | **Tăng/giảm NAV/1 CCQ** |
| A | B | 1 | 2 | C=1/2 | D=(C1-C2/C2-C3/….) |
| 1 | 02/10/2020 | 69.925.953.541 | 5.364.880,13 | 13.034,01 |  |
| 2 | 05/10/2020 | 69.356.853.726 | 5.367.837,82 | 12.920,81 | (113,20) |
| 3 | 06/10/2020 | 70.031.641.811 | 5.372.845,77 | 13.034,36 | 113,55 |
| 4 | 07/10/2020 | 70.445.693.856 | 5.371.065,89 | 13.115,77 | 81,41 |
| 5 | 08/10/2020 | 70.422.516.459 | 5.371.856,92 | 13.109,52 | (6,25) |
| 6 | 09/10/2020 | 70.661.043.955 | 5.375.183,45 | 13.145,79 | 36,27 |
| 7 | 12/10/2020 | 70.690.234.280 | 5.381.824,36 | 13.134,99 | (10,80) |
| 8 | 13/10/2020 | 70.418.633.700 | 5.386.328,12 | 13.073,58 | (61,41) |
| 9 | 14/10/2020 | 70.288.518.090 | 5.381.356,67 | 13.061,48 | (12,10) |
| 10 | 15/10/2020 | 70.656.353.035 | 5.382.040,56 | 13.128,17 | 66,69 |
| 11 | 16/10/2020 | 70.510.522.159 | 5.357.494,12 | 13.161,10 | 32,93 |
| 12 | 19/10/2020 | 70.450.966.274 | 5.306.611,17 | 13.276,07 | 114,97 |
| 13 | 20/10/2020 | 70.553.865.166 | 5.316.772,18 | 13.270,05 | (6,02) |
| 14 | 21/10/2020 | 71.890.161.862 | 5.392.712,80 | 13.330,98 | 60,93 |
| 15 | 22/10/2020 | 70.090.414.890 | 5.294.205,46 | 13.239,08 | (91,90) |
| 16 | 23/10/2020 | 70.825.358.620 | 5.284.610,80 | 13.402,19 | 163,11 |
| 17 | 26/10/2020 | 71.478.138.459 | 5.284.523,98 | 13.525,93 | 123,74 |
| 18 | 27/10/2020 | 70.557.606.938 | 5.281.659,77 | 13.358,98 | (166,95) |
| 19 | 28/10/2020 | 70.022.630.247 | 5.279.116,15 | 13.264,08 | (94,90) |
| 20 | 29/10/2020 | 68.342.141.502 | 5.281.570,80 | 12.939,73 | (324,35) |
| 21 | 30/10/2020 | 68.767.352.041 | 5.288.763,97 | 13.002,53 | 62,80 |
| 22 | 31/10/2020 (\*) | 68.987.841.155 | 5.289.416,31 | 13.042,61 | 40,08 |
| 23 | 02/11/2020 | 68.979.542.396 | 5.289.416,31 | 13.041,04 | (1,57) |
| 24 | 03/11/2020 | 69.403.415.395 | 5.296.553,63 | 13.103,50 | 62,46 |
| 25 | 04/11/2020 | 69.601.594.044 | 5.304.855,67 | 13.120,35 | 16,85 |
| 26 | 05/11/2020 | 69.326.818.120 | 5.282.238,52 | 13.124,51 | 4,16 |
| 27 | 06/11/2020 | 68.938.914.133 | 5.287.402,55 | 13.038,33 | (86,18) |
| 28 | 09/11/2020 | 68.865.287.661 | 5.289.222,12 | 13.019,92 | (18,41) |
| 29 | 10/11/2020 | 69.951.152.677 | 5.290.810,36 | 13.221,25 | 201,33 |
| 30 | 11/11/2020 | 69.799.948.680 | 5.288.185,88 | 13.199,22 | (22,03) |
| 31 | 12/11/2020 | 69.789.894.435 | 5.287.106,55 | 13.200,01 | 0,79 |
| 32 | 13/11/2020 | 69.974.029.929 | 5.264.369,67 | 13.292,00 | 91,99 |
| 33 | 16/11/2020 | 70.408.838.333 | 5.260.282,03 | 13.384,99 | 92,99 |
| 34 | 17/11/2020 | 69.314.884.822 | 5.266.482,87 | 13.161,51 | (223,48) |
| 35 | 18/11/2020 | 70.808.311.898 | 5.276.497,73 | 13.419,56 | 258,05 |
| 36 | 19/11/2020 | 72.533.486.694 | 5.389.592,19 | 13.458,06 | 38,50 |
| 37 | 20/11/2020 | 73.099.542.651 | 5.387.958,04 | 13.567,20 | 109,14 |
| 38 | 23/11/2020 | 73.397.267.660 | 5.378.023,41 | 13.647,62 | 80,42 |
| 39 | 24/11/2020 | 74.138.308.822 | 5.379.690,34 | 13.781,14 | 133,52 |
| 40 | 25/11/2020 | 74.145.907.450 | 5.380.704,52 | 13.779,96 | (1,18) |
| 41 | 26/11/2020 | 73.735.069.344 | 5.345.334,92 | 13.794,28 | 14,32 |
| 42 | 27/11/2020 | 74.081.939.490 | 5.349.476,55 | 13.848,44 | 54,16 |
| 43 | 30/11/2020 | 73.982.065.532 | 5.304.661,32 | 13.946,61 | 98,17 |
| 44 | 01/12/2020 | 73.506.420.212 | 5.306.937,78 | 13.851,00 | (95,61) |
| 45 | 02/12/2020 | 74.296.815.053 | 5.313.549,74 | 13.982,51 | 131,51 |
| 46 | 03/12/2020 | 74.560.978.692 | 5.324.478,37 | 14.003,43 | 20,92 |
| 47 | 04/12/2020 | 75.340.085.766 | 5.349.918,18 | 14.082,47 | 79,04 |
| 48 | 07/12/2020 | 75.829.364.271 | 5.386.476,62 | 14.077,73 | (4,74) |
| 49 | 08/12/2020 | 76.904.533.114 | 5.425.835,61 | 14.173,76 | 96,03 |
| 50 | 09/12/2020 | 78.440.105.083 | 5.526.022,01 | 14.194,67 | 20,91 |
| 51 | 10/12/2020 | 79.660.875.257 | 5.568.002,02 | 14.306,90 | 112,23 |
| 52 | 11/12/2020 | 79.230.349.546 | 5.589.733,00 | 14.174,26 | (132,64) |
| 53 | 14/12/2020 | 81.501.886.693 | 5.671.103,03 | 14.371,43 | 197,17 |
| 54 | 15/12/2020 | 83.031.645.833 | 5.699.097,59 | 14.569,26 | 197,83 |
| 55 | 16/12/2020 | 82.470.937.736 | 5.723.305,51 | 14.409,66 | (159,60) |
| 56 | 17/12/2020 | 83.813.589.116 | 5.756.772,28 | 14.559,12 | 149,46 |
| 57 | 18/12/2020 | 79.508.239.418 | 5.538.941,73 | 14.354,40 | (204,72) |
| 58 | 21/12/2020 | 80.699.060.283 | 5.527.391,63 | 14.599,84 | 245,44 |
| 59 | 22/12/2020 | 81.639.036.042 | 5.524.059,17 | 14.778,81 | 178,97 |
| 60 | 23/12/2020 | 81.295.994.354 | 5.482.690,76 | 14.827,75 | 48,94 |
| 61 | 24/12/2020 | 80.419.885.277 | 5.451.269,63 | 14.752,50 | (75,25) |
| 62 | 25/12/2020 | 79.862.271.321 | 5.466.151,43 | 14.610,32 | (142,18) |
| 63 | 28/12/2020 | 79.801.041.353 | 5.392.067,09 | 14.799,71 | 189,39 |
| 64 | 29/12/2020 | 79.022.311.036 | 5.330.623,52 | 14.824,21 | 24,50 |
| 65 | 30/12/2020 | 77.995.100.496 | 5.237.852,28 | 14.890,66 | 66,45 |
| 66 | 31/12/2020 | 78.830.171.710 | 5.290.757,23 | 14.899,60 | 8,94 |
| 67 | 31/12/2020 (\*) | 76.016.197.324 | 5.011.113,91 | 15.169,52 | 269,92 |

*(\*) Tại ngày*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NAV bình quân trong Quý IV 2020** |  | **73.643.884.860** |
| Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất |  | 0,79 |
| Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất |  | (324,35) |
|  |  |  |

***5.7 Lỗ lũy kế***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tại ngày 30/09/2020**  **VNĐ** | **Phát sinh trong kỳ**  **VNĐ** | **Tại ngày 31/12/2020**  **VNĐ** |
| Lãi/(Lỗ) đã thực hiện | (41.914.258.296) | 7.894.254.751 | (34.020.003.545) |
| Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện | 7.223.392.469 | 4.374.913.254 | 11.598.305.723 |
|  | **(34.690.865.827)** | **12.269.168.005** | **(22.421.697.822)** |

***5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính***

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người duyệt: | |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Bà Nguyễn Cẩm Linh** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  **Bà Phan Thị Thu Hằng** | \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_­­\_  **Ông Đặng Lưu Dũng** |
| *Chuyên viên Quản lý Quỹ* | *Kế toán Trưởng* | *Tổng Giám đốc* |